



ĐẠI SỨ QUÁN HỢP CHUNG QUỐC HOA KỲ

Phòng Thông tin - Văn hoá

Tầng 3, Rose Garden Tower, 6 Ngọc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

(84-4) 831-4580 -- Fax: (84-4) 831-4601

Văn phòng Thư ký Báo chí

Nhà Trắng

Ngày 13/7/2000

BẢN TƯỜNG TRÌNH CỦA NHÀ TRẮNG:

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG VỚI VIỆT NAM

BƯỚC Củng cố MANG TÍNH LỊCH SỬ ĐỐI VỚI QUAN HỆ MỸ - VIỆT

Năm 1993, Tổng thống Clinton bắt đầu chính sách bình thường hoá quan hệ với Việt Nam để khuyến khích Việt Nam hợp tác trong những vấn đề thuộc về lợi ích của Mỹ và để thúc đẩy sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Quyết định theo đuổi bản Hiệp định Thương mại này được đưa ra sau khi Việt Nam đã có thành tích hợp tác giải quyết vấn đề POW/MIA do hậu quả của chiến tranh, ưu tiên cao nhất trong quan hệ của chúng ta.

Bản Hiệp định Thương mại Song phương ký ngày 13/7/2000 đánh dấu một bước chủ chốt trong quá trình tái hòa giải lịch sử giữa Mỹ và Việt Nam. Với việc bình thường hoá quan hệ thương mại và khuyến khích Việt Nam cam kết cải cách kinh tế mạnh mẽ, chúng ta sẽ giúp đặt nền móng cho một mối quan hệ mới của Mỹ với Việt Nam.

Chính sách bình thường hoá quan hệ đã dẫn tới:

Tăng cường hợp tác để tìm kiếm một cách đầy đủ nhất có thể được về số phận những binh sĩ của chúng ta bị mất tích trong chiến tranh. Kể từ năm 1993, Mỹ đã tiến hành 39 hoạt động tìm kiếm hỗn hợp với Việt Nam, đưa về nước 288 bộ hài cốt có thể là của lính Mỹ và xác định được chính xác hài cốt của 135 người từng là quân nhân Mỹ;

Tái định cư hàng vạn người tị nạn thông qua Chương trình Ra đi có Trật tự và các chương trình liên quan. Trên 500.000 người Việt Nam đã nhập cư sang Mỹ với tư cách là người tị nạn hoặc người nhập cư và chỉ còn tồn tại rất ít đơn xin tị nạn chưa được giải quyết;

Tăng cường hợp tác trong chống buôn lậu ma tuý, thúc đẩy nhân quyền, tự do tôn giáo và mở rộng các mối quan hệ kinh tế. Đối thoại nhân quyền của chúng ta bắt đầu từ năm 1993 đã đưa tới việc thả tù nhân và một số tiến bộ trong tình hình tổng thể.

Quá trình bình thường hoá đã được hình thành từng bước, dẫn tới việc ký Hiệp định Thương mại:

Năm 1989: Việt Nam rút khỏi Campuchia và tìm cách gia nhập các tổ chức khu vực, gửi đi một thông điệp rằng Việt Nam muốn đóng một vai trò tích cực trong an ninh và tự do hóa kinh tế khu vực;

Năm 1993: Tổng thống cho phép Mỹ ủng hộ các tổ chức quốc tế cho Việt Nam vay vốn và cho phép các công ty Mỹ được tham gia các dự án phát triển;

Năm 1994: Tổng thống bãi bỏ lệnh cấm vận kinh tế, cho phép các công ty Mỹ xuất khẩu sang Việt Nam và cạnh tranh để giành giật các cơ hội làm ăn ở Việt Nam, một đất nước trước kia bị đóng cửa;

Năm 1995: Việt Nam gia nhập Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN);

Năm 1995: Mỹ thiết lập quan hệ ngoại giao bình thường với Việt Nam;

Năm 1996: Mỹ bắt đầu đàm phán với Việt Nam về Hiệp định Thương mại Song phương để tăng cường các cơ hội thương mại và bảo vệ quyền lợi cho các công ty của Mỹ;

Năm 1997: Hai nước trao đổi Đại sứ. Tổng thống Clinton bổ nhiệm cựu Nghị sĩ Quốc hội, cựu tù binh chiến tranh Douglas Pete Peterson làm Đại sứ Mỹ tại Việt Nam;

Năm 1998: Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC);

Năm 1998: Lần đầu tiên Mỹ miễn áp dụng tu chính án Jackson-Vanik, cho phép chương trình thúc đẩy xuất khẩu và hỗ trợ đầu tư của Mỹ vào hoạt động ở Việt Nam. Việc miễn áp dụng này đã được gia hạn vào năm 1999 và 2000;

Năm 1999: Mỹ và Việt Nam đạt được thoả thuận nguyên tắc về những điều khoản chủ chốt trong Hiệp định Thương mại Song phương; và

Năm 2000: Mỹ và Việt Nam đạt được thoả thuận cuối cùng về Hiệp định Thương mại Song phương; hoàn thành mục tiêu của Tổng thống là đàm phán một hiệp định thương mại toàn diện với Việt Nam - Bản hiệp định này sẽ thúc đẩy cải cách bằng việc mở cửa thị trường hơn nữa và làm cho Việt Nam hội nhập vững chắc hơn vào cộng đồng kinh tế toàn cầu.

Việt Nam đã có những cam kết toàn diện về: Thuế và các hàng rào phi thuế quan đối với các mặt hàng công nghiệp và nông nghiệp, toàn bộ các dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, tính minh bạch và các vấn đề khác. Điều này lần đầu tiên đã mở cửa thị trường Việt Nam cho Mỹ và sẽ tạo ra động lực lớn thúc đẩy những nỗ lực cải cách kinh tế của Việt Nam. Hiệp định này gửi đi một tín hiệu tích cực về cam kết của Việt Nam đối với việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới và là một bước quan trọng hướng tới sự phát triển chế độ pháp trị ở Việt Nam cũng như việc Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Bản Hiệp định có 5 phần, bao gồm:

- Mở rộng của thị trường mới đối với hàng hoá nông nghiệp và công nghiệp cho các công dân và các công ty của Mỹ;
- Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- Mở cửa thị trường trong rất nhiều các lĩnh vực dịch vụ khác nhau;
- Quy định về đầu tư để bảo vệ đầu tư của công dân Mỹ; và
- Các biện pháp minh bạch, cho công bố những luật lệ, quy định và quy tắc của Việt Nam về các lĩnh vực này và có điều quy định về quyền khiếu kiện của các công dân Mỹ.

Tổng kim ngạch buôn bán hàng hoá (hai chiều) của Mỹ với Việt Nam là 900 triệu đô la trong năm 1999. Xuất khẩu sang Việt Nam tăng đáng kể trong những năm gần đây, từ 4 triệu đô la năm 1992 lên 291 triệu đô la năm 1999.

CHI TIẾT VỀ BẢN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG

Bản Hiệp định có năm phần:

Mở cửa thị trường cho hàng hoá nông nghiệp và công nghiệp. Lần đầu tiên Việt Nam nhất trí cho phép tất cả các công ty của Việt Nam và sau này là các cá nhân và công ty của Mỹ được xuất nhập khẩu tự do trong biên giới nước mình. Việt Nam đồng ý giảm mạnh thuế đối với tất cả các mặt hàng xuất khẩu nông nghiệp và công nghiệp của Mỹ, từng bước bỏ tất cả các biện pháp phi thuế quan và tuân thủ các tiêu chuẩn của WTO về định giá hải quan, giấy phép nhập khẩu, mua bán nhà nước, các tiêu chuẩn kỹ thuật và các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

Quyền sở hữu trí tuệ. Việt Nam nhất trí lấy tiêu chuẩn của WTO để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong vòng 18 tháng và có thêm biện pháp trong một số lĩnh vực khác ví dụ như bảo vệ tín hiệu vệ tinh.

Mở cửa thị trường cho dịch vụ. Việt Nam cho phép các cá nhân và công ty của Mỹ vào thị trường dịch vụ của mình trong tất cả các lĩnh vực dịch vụ bao gồm các dịch vụ tài chính (bảo hiểm và ngân hàng), viễn thông, phân phối, nghe nhìn, pháp lý, kế toán, cơ khí, máy tính và các dịch vụ liên quan tới máy tính, nghiên cứu thị trường, xây dựng, giáo dục, y tế và các dịch vụ liên quan tới y tế, và du lịch. Những cam kết này sẽ dần có hiệu lực theo thời gian, thường là trong khoảng ba tới năm năm.

Quy định về đầu tư. Việt Nam đã nhất trí bảo vệ để đầu tư của Mỹ khỏi bị xung công, bãi bỏ những yêu cầu về tỉ lệ nội địa hoá và xuất khẩu.

Quy định về tính minh bạch. Việt Nam đã nhất trí áp dụng một chế độ minh bạch đối với từng lĩnh vực trong số bốn lĩnh vực chính nêu trên bằng cách ban hành các dự thảo luật, quy định và các quy tắc phát biểu ý kiến, đảm bảo những luật lệ và quy định

này được công bố trước và những văn bản này được phát hành và phổ biến cho mọi người, và bằng cách cho phép các công dân Mỹ quyền khiếu nại về các quyết định đã ban hành theo những luật lệ và quy định phù hợp.

Theo quy định của luật pháp Mỹ, để Việt Nam được hưởng quy chế Quan hệ Thương mại Bình thường hàng năm, Hiệp định thương mại phải được hoàn thiện và được Quốc hội thông qua, và Tổng thống phải bãi bỏ việc áp dụng điều luật Jackson- Vanik đồng thời thể hiện được rằng việc bãi bỏ áp dụng điều luật này sẽ thực sự thúc đẩy tự do di cư từ Việt Nam. Kể từ năm 1998, hàng năm Tổng thống đã bãi bỏ áp dụng điều luật này cho Việt Nam. Do đó, việc hoàn tất Hiệp định này, và sau đó được Quốc hội thông qua sẽ mở đường cho Việt Nam được đối xử như một nước có quan hệ thương mại bình thường, được gia hạn hàng năm. Và điều này sẽ làm cho các cam kết về thương mại của Việt Nam trở nên có hiệu lực.

Toàn văn bằng tiếng Anh của bài viết có trên Internet tại:

<http://usembassy.state.gov/vietnam/wwwhta33e.html>